

Số : 12 /2012/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giò đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và tranh tụng thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 72/STC-GCS ngày 10/01/2012 đề nghị ban hành quy định về về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 14/2/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các P.Chủ tịch UBND Tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy ;
- Sở Tư pháp;
- Chánh , Phó VP ;
- Lưu VT, TH, KT, CNN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

**QUY ĐỊNH**

**Về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất  
áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2012/QĐ-UBND ngày 23/02/2012  
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) và một số loại tài sản khác (gắn liền với đất) khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

**Điều 2.**

1. Đối với tài sản không đủ điều kiện bồi thường theo quy định của pháp luật thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện (Hội đồng bồi thường cấp huyện hoặc Trung tâm phát triển quỹ đất ở cấp huyện, sau đây gọi chung là Tổ chức bồi thường cấp huyện) có thể trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ tối đa bằng 100% theo bảng giá của Quy định này.

2. Xử lý giá bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, vật kiến trúc, cây trồng không có trong danh mục tại Phụ lục I, II, III của Quy định này:

Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) cho từng tài sản cụ thể, trình Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở quản lý chuyên ngành thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản. Trong trường hợp Tổ chức bồi thường cấp huyện không tính toán được mức giá bồi thường, hỗ trợ thì Tổ chức bồi thường cấp huyện phối hợp với chủ dự án thuê tổ chức tư vấn có chức năng để xác định giá làm cơ sở để Tổ chức bồi thường cấp huyện lập phương án giá trình Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở quản lý chuyên ngành thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt mức giá bồi thường, hỗ trợ cho từng tài sản cụ thể.

Trong trường hợp Sở Tài chính và Sở quản lý chuyên ngành không thống nhất mức giá do tổ chức tư vấn xác định giá thì Sở Tài chính báo cáo đề nghị UBND tỉnh chỉ định tổ chức tư vấn khác xác định giá lại. Chi phí định giá, thẩm định giá do chủ dự án chịu, được hạch toán vào chi phí của dự án.

## **Chương II**

### **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Giá bồi thường nhà ở**

1. Đơn giá bồi thường nhà ở thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Đồng Nai về đơn giá xây dựng nhà ở để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, để bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê, để định giá trong các vụ án của Tòa án, thi hành án và để định giá trong các nghiệp vụ kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối với nhà tạm không được xếp là nhà dưới cấp 4, giá bồi thường tối đa là 529.000đ/m<sup>2</sup>.

#### **Điều 4. Bồi thường vật kiến trúc**

1. Giá bồi thường vật kiến trúc áp dụng theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

2. Giá bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, vật kiến trúc không có trong danh mục tại Phụ lục I của Quy định này:

a) Đối với các tài sản, vật kiến trúc có đặc điểm cá biệt, chuyên dụng:

- Tài sản, vật kiến trúc phục vụ sản xuất kinh doanh hợp pháp thì được bồi thường. Đối với các tài sản này, nếu khi giải tỏa có thể di dời được như hệ thống máy móc, thiết bị, nhà tiền chế (lắp ghép)... thì chỉ bồi thường (hỗ trợ) phần móng của nhà xưởng hoặc chân đế của máy móc đã xây dựng trên đất (nếu có); bồi thường (hỗ trợ) chi phí tháo dỡ, di dời, hao hụt (sau đây gọi chung là chi phí di dời); không bồi thường, hỗ trợ toàn bộ giá trị tài sản.

- Đối với những công trình kiến trúc đặc biệt; các tài sản, vật kiến trúc khác như mộ xây quy mô lớn có trang trí, đình chùa, miếu thì giá bồi thường hoặc hỗ trợ được xác định cho từng tài sản cụ thể.

Đối với hai trường hợp nêu tại Điểm a, Khoản 2 của điều này, Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) cho từng tài sản cụ thể, trình Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở quản lý chuyên ngành thẩm định thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời tài sản) có giá trị lớn hơn 30.000.000 đồng.

Trong trường hợp Tổ chức bồi thường cấp huyện không tính toán được mức giá bồi thường, hỗ trợ thì Tổ chức bồi thường cấp huyện phối hợp với chủ dự án liên hệ với tổ chức tư vấn có chức năng để xác định giá làm cơ sở để Tổ chức bồi thường cấp huyện trình Sở Tài chính và Sở quản lý chuyên ngành thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt mức giá bồi thường, hỗ trợ.

UBND cấp huyện được duyệt giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30.000.000 đồng.

b) Đối với các tài sản, vật kiến trúc đã lắp đặt, nếu tháo gỡ thì hư hỏng không sử dụng lại được như ống nhựa, ống nước... đã có mức giá công bố tại Bảng Thông báo giá vật liệu xây dựng của Sở Tài chính - Sở Xây dựng, Tổ chức

bồi thường cấp huyện được lập, trình duyệt phương án bồi thường theo mức giá tại Bảng thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Xây dựng ở tháng gần nhất mà không phải trình, UBND tỉnh phê duyệt giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30.000.000 đồng.

c) Đối với tài sản, vật kiến trúc là tài sản phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình cá nhân khi giải tỏa có thể di dời được như công sắt, trụ điện, hàng rào (thép gai, lưới B40),... không tái sử dụng lại được tại nơi tái định cư. UBND cấp huyện được duyệt giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 5.000.000 đồng.

d) Đối với các tài sản, vật kiến trúc như trụ công, móng đá chẻ kết cấu bê tông, xây gạch hoặc đá... thuộc dạng hình khối thì Tổ chức bồi thường cấp huyện được phép quy ra mét khối bằng bê tông hoặc bằng gạch xây để áp giá bồi thường theo mức giá quy định tại Điểm 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

đ) Nhà cửa, vật kiến trúc bị giải tỏa một phần thì bồi thường hoặc hỗ trợ phần bị giải tỏa đó. Đối với nhà và các loại công trình, vật kiến trúc khác mà khi tháo dỡ phần bị giải tỏa ảnh hưởng đến cấu trúc của phần còn lại thì tùy theo tính chất hợp pháp của tài sản để được tính bồi thường, hỗ trợ (hoặc không hỗ trợ) phần ảnh hưởng. Diện tích tính ảnh hưởng là diện tích tính từ vạch giải tỏa đến mép trụ đỡ gần nhất (nếu phần còn lại có thể tự chống đỡ để tồn tại được và sử dụng được); hoặc sau khi giải tỏa mà phần còn lại quá chật chội và vì các lý do khác mà không thể sử dụng được; hoặc phần còn lại không thể tự chống đỡ để tồn tại được.

e) Bồi thường hoặc bồi thường (hỗ trợ) chi phí di dời tài sản là các hạng mục hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống máy móc thiết bị hoặc bồi thường các tài sản có tính chất đặc biệt, chuyên dùng, Tổ chức bồi thường cấp huyện thực hiện tuân tự các bước công việc sau đây:

e.1) Tổ chức bồi thường cấp huyện phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc Phòng Quản lý đô thị) để xác định là bồi thường tài sản (hạng mục hạ tầng kỹ thuật) hay chỉ là bồi thường (hỗ trợ) chi phí di dời tài sản.

e.2) Tổ chức bồi thường cấp huyện phối hợp với chủ dự án để thuê đơn vị tư vấn xác định giá bồi thường tài sản (hạng mục hạ tầng kỹ thuật) hoặc bồi thường (hỗ trợ) chi phí di dời tài sản.

e.3) Tổ chức bồi thường cấp huyện báo cáo Sở chuyên ngành để thẩm định về mặt kỹ thuật đối với kết quả xác định của đơn vị tư vấn. Đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng thì báo cáo Sở Công thương; hệ thống cầu đường giao thông báo cáo Sở Giao thông Vận tải; hệ thống đường cáp viễn thông báo cáo Sở Thông tin Truyền thông; hệ thống máy móc thiết bị báo cáo Sở Khoa học Công nghệ.

e.4) Tổ chức bồi thường cấp huyện lập phương án giá bồi thường (hỗ trợ) gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở quản lý chuyên ngành thẩm định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt giá bồi thường (hỗ trợ) tài sản hoặc giá bồi thường (hỗ trợ) di dời tài sản có giá trị lớn hơn 30.000.000 đồng. UBND cấp

huyện được duyệt giá bồi thường, hỗ trợ tài sản (hoặc chi phí di dời) có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30.000.000 đồng.

f) Đối với giá bồi thường (hỗ trợ) tài sản (hạng mục hạ tầng kỹ thuật) hoặc chi phí di dời tài sản có giá trị lớn hơn hoặc bằng 200.000.000 đồng, Sở Tài chính chỉ định Tổ chức có chức năng thẩm định giá để thẩm định giá bồi thường (hỗ trợ) được xác định tại Điểm a, Điểm e, Khoản 2 của điều này. Chủ dự án có trách nhiệm thuê tổ chức tư vấn để thẩm định giá. Chi phí thẩm định giá do Chủ dự án chịu, được hạch toán vào chi phí của dự án.

g) Những trường hợp vướng mắc khác về giá nhà cửa, vật kiến trúc và tài sản khác mà Tổ chức bồi thường cấp huyện không tự giải quyết được phải xin ý kiến Sở Xây dựng, Sở Tài chính.

### **Điều 5. Giá bồi thường tài sản khác**

1. Quy định giá công đào ao cho các loại ao, hầm chứa nước:

a) Quy định giá công đào cho ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, mức giá bồi thường 15.600 đồng/m<sup>3</sup>.

b) Đối với ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hồ bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới, tùy theo mức độ đầu tư của chủ hộ mà Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường cụ thể để trình cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không lớn hơn 15.600 đồng/m<sup>3</sup>.

c) Đối với các huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Trảng Bom, Thống Nhất, Long Thành và thị xã Long Khánh, nếu ao đào hoặc ao cải tạo trên đất đồi, đất gò có đá (đất khó đào) thì được tính theo mức giá quy định tại Điểm a, b Khoản 1 của điều này nhân (x) hệ số 1,5.

2. Giá bồi thường lắp đặt thủy điện kế, điện thoại:

- Đồng hồ điện chính: 1.040.000 đồng/cái
- Đồng hồ điện phụ: 520.000 đồng/cái
- Đồng hồ nước chính: 520.000 đồng/cái
- Đồng hồ nước phụ: 260.000 đồng/cái
- Điện thoại bàn hữu tuyến thuê bao: 1.560.000 đồng/cái

- Bồi thường đồng hồ điện, nước là đồng hồ chính có hợp đồng lắp đặt với điện lực, cấp nước và chỉ bồi thường nếu đồng hồ phải di chuyển, tháo dỡ không còn sử dụng được. Trường hợp chủ hộ có giấy tờ chứng minh đã lắp đặt đồng hồ nước, điện kế, điện thoại có mức chi phí cao hơn mức trên đây thì được bồi thường theo chi phí thực tế.

- Nếu là đồng hồ phụ, được bồi thường bằng 50% mức giá trên. Nếu dịch chuyển vị trí của đồng hồ thì không được bồi thường 100% giá trị mà chỉ được bồi thường công tháo dỡ lắp đặt, hao hụt vật liệu bằng 30% đến 40% mức bồi thường nêu trên.

- Đối với những hộ đóng góp để làm bình hạ thế, đường điện mà có hồ sơ giấy tờ để chứng minh thì được bồi thường theo mức đóng góp thực tế nếu người đó phải di chuyển đi nơi khác không còn được thụ hưởng kết quả đóng góp này.

## Điều 6. Giá bồi thường cây lâu năm

### 1. Cây phân tán

a) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán có quá trình sinh trưởng bình thường (không phải là cây chiết, cây ghép):

a.1) Mức giá bồi thường (hỗ trợ) cho cây loại A là cây ở thời kỳ cho thu hoạch cao nhất được áp dụng theo quy định ở Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

Cây loại B là cây sắp thu hoạch hoặc đã cho thu hoạch nhưng năng suất còn thấp, đạt trên 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 50% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

Cây loại C là cây đạt từ 40% đến 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

Cây loại D là cây đạt từ 20% đến 40% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 12,5% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

Cây loại E là cây đạt dưới 20% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 6,25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) giá cây loại A.

Việc phân loại A, B, C, D, E do Tổ chức bồi thường cấp huyện xác định.

Người bị thu hồi đất được bồi thường theo số lượng cây thực tế do Tổ chức bồi thường cấp huyện kiểm đếm được. Nếu trong vườn cây có một hoặc nhiều loại cây mà tổng số cây vượt quá mật độ quy định thì chỉ bồi thường số lượng cây nằm trong mật độ quy định cho những loại cây có giá trị cao nhất, số lượng cây vượt quá mật độ quy định không được bồi thường. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Tổ chức bồi thường cấp huyện có thể trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ hoặc không hỗ trợ cho số lượng cây vượt quá mật độ quy định. Nếu trong vườn cây có một hoặc nhiều loại cây nhưng chưa đạt loại A thì được tính tăng mật độ lên 50% do chưa phù tán hoặc có thể tính thêm số lượng cây được xem là trồng xen.

Mật độ quy định như sau:

+ Tràm, bạch đàn: 5.000 cây/ha.

+ Tràm phèn: 10.000 cây/ha.

+ Teck: 3.750 cây/ha.

+ Sao, Gõ, Dầu, Bơ, Cau, Tràm hương (Gió bầu), Cọ, Xoan, Bò đê, Bằng lăng, Xà cừ, Đa, Si, Tùng, Xoan, Vên vên, Cẩm lai, Thông, Bình linh, Gió đen, Gáo, Lộc vừng, Trường, Gừa, Lim, Muồng đen, Giá ty, Đuôi công, Thúi và cây gỗ lớn khác: 832 cây/ha.

+ Cao su, Bưởi, Cam, Chôm chôm, Mận, Lý, Quế, Tắc, Dâu da, ổi, Cóc, Mãng cầu: 770 cây/ha.

+ Cà phê, Chanh, Sứ, Mai, Vông, Sori, Bông giấy, Sa kê, Bình bát, Dâu tằm, Đu đủ, Thiên tuế, Thầu dầu, Trâm, Đào tiên, Trứng cá, Lòng mứt, Tầm giuộc, Phát tài, Đinh lăng, Nhàu, Liễu, Gác, Gòn, Đinh hương, Thanh long, Thiên tuế, Anh đào và các loại cây thân nhỏ khác: 1.600 cây/ha.

- + Đước, sù vẹt: 7.500 cây/ha.
- + Tiêu nọc gỗ: 3.000 nọc/ha.
- + Tiêu nọc xây: 1.600 nọc/ha.
- + Điều, dứa: 312 cây/ha.
- + Mít, xoài, vú sữa, nhãn, Sầu riêng, Mãng cụt : 500 cây/ha.
- + Điều, dứa: 312 cây/ha.
- + Điều, dứa: 312 cây/ha.

Mật độ các cây khác nếu có phát sinh do Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Sở Tài chính thông báo.

a.2) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán có quá trình sinh trưởng bình thường (không phải là cây chiết, cây ghép) cho năng suất cao hơn mức bình thường hoặc vườn cây chuyên canh cây lấy quả cao sản thì được tính bằng mức giá quy định tại tiết a.1, Điểm a, Khoản 1 của điều này nhân (x) hệ số 1,5.

a.3) Nếu vườn cây không cho thu hoạch hoặc năng suất chỉ đạt dưới 50% năng suất bình quân của cây cùng loại thì tính bằng mức giá được tính bằng mức giá quy định tại tiết a.1, Điểm a, Khoản 1 của điều này nhân (x) hệ số 0,7.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại tiết 1, Điểm a, Khoản 1 của Điều này.

a.4) Đối với cây lấy quả cao sản cho năng suất cao đặc biệt hoặc cây cảnh có giá trị cao, Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường cụ thể trình Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình UBND tỉnh quyết định.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại tiết a.1, Điểm a, Khoản 1 của điều này.

b) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán là cây chiết, cây ghép được tính bằng mức giá quy định tại tiết 1, Điểm a, Khoản 1 của điều này nhân (x) hệ số 0,7.

- Mật độ cây quy định bằng mật độ quy định tại tiết a.1, Điểm a, Khoản 1 của điều này nhân (x) hệ số 1,5.

- Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại tiết a.1, Điểm a, Khoản 1 của điều này.

## 2. Cây tập trung

Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây tập trung áp dụng cho các loại cây tràm, bạch đàn, xoan, so đũa, đước, sù, vẹt, bình bát, keo (lá tràm) trồng tập trung có diện tích trồng lớn hơn hoặc bằng 1.000m<sup>2</sup>, được bồi thường bằng chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất cộng lãi 40% tính trên chi phí đầu tư. Mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	22.563.000
2	31.574.000
3	38.464.000
4	39.536.000
5	40.607.000
6	41.675.000

- Riêng cây tràm trên 05 năm tuổi, cây bạch đàn trên 04 năm tuổi chưa khai thác lần nào thì được tính thêm chi phí tái sinh bằng chi phí trồng của năm thứ nhất là 9.677.000 đồng/ha. Đối với cây tập trung trên 06 năm tuổi thì cứ 01 năm tuổi được cộng thêm 1.069.000 đồng/ha.

- Đối với cây tràm lai trồng bằng dâm hom, mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	33.415.000
2	40.098.000
3	45.667.000
4	49.380.000
5	67.944.000

- Năm thứ 5 chưa khai thác được tính thêm chi phí tái sinh năm thứ nhất là 13.260.000 đồng/ha.

Các loại cây được quy định bồi thường tại Khoản 2 của điều này (bồi thường cây tập trung) thì không áp giá tính toán bồi thường theo quy định và bảng giá cây phân tán. Nếu vườn cây trồng tập trung nhưng không đủ mật độ qui định tại Khoản 1, điều này thì giá trị bồi thường giảm theo tỷ lệ số lượng cây không đủ mật độ quy định tương ứng.

3. Đối với cây cổ thụ, cây cảnh có giá trị cao, các cây khác nếu có phát sinh không nằm trong bảng giá quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III của Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Điểm 2, Điều 2 của Quy định này.

#### **Điều 7. Giá bồi thường cây hàng năm**

Mức giá bồi thường (hỗ trợ) được áp dụng theo quy định ở Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.



Cây chuối, đu đủ, thơm (dứa) cũng được tính phân loại A, B, C, D, E như quy định tại Khoản 1, Điều 6 của Quy định này.

**Điều 8. Giá bồi thường vật nuôi (nuôi trồng thủy sản)**

1. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao tôm:

- Ao quảng canh cải tiến là 19.500.000 đồng/ha/vụ, ao thâm canh là 26.000.000 đồng/ha/vụ.

2. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao cá:

- Ao quảng canh cải tiến là 15.600.000 đồng/ha/vụ, ao thâm canh là 22.100.000 đồng/ha/vụ.

**Chương III  
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

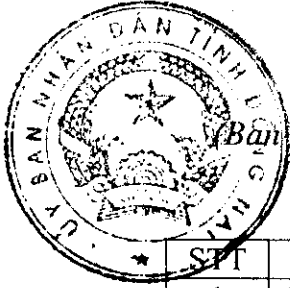
Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa tổ chức thực hiện đúng Quy định này.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Minh Phúc**



**Phụ lục I**  
**BẢNG GIÁ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VẬT KIẾN TRÚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2012/QĐ-UBND ngày 23/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước $\Phi 0,8 - 1m$ , sâu 10m)		
	- Giếng đào thủ công (đất dễ đào)	đ/m	111.000
	- Giếng đào thủ công (đất khó đào)	"	163.000
	- Giếng đào thủ công (đất khó đào, có đá)	"	221.000
	- Giếng sâu trên 11m thì mét thứ 11 trở đi trở đi được tính thêm 50% mức giá trên.		
2	- Nền ciment dày 5cm,	đ/m <sup>2</sup>	47.000
	- Nền lát gạch tàu	"	90.000
	- Nền ciment đá dăm dày 10cm.	"	94.000
	- Nền lát gạch ceramic.	"	117.000
3	Giếng thả ống ciment (kể cả lắp đặt)		
	- ống 1m $\Phi 1,2m$	đ/c	281.000
	- ống 1m $\Phi 1m$	"	250.000
	- ống 1m $\Phi 0,8m$	"	205.000
4	Giếng khoan thủ công $\Phi 60$	đ/m	56.000 - 94.000
	Giếng khoan thủ công $\Phi 90$	"	112.000
	Giếng khoan công nghiệp (có dàn khoan):		
	- ống nhựa, ống sắt 49 - 60	"	225.000
	- ống nhựa, ống sắt 90 - 110.	"	375.000
5	Bê nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp đây, xây nổi.	đ/m <sup>3</sup>	320.000 - 468.000
6	Hồ chứa (hồ phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy.	đ/m <sup>3</sup>	150.000 - 312.000
7	Mái che, mái hiên	đ/m <sup>2</sup>	150.000 - 337.000
8	Tường xây cao trên 2m, trang trí đẹp (không tính phần lưới B40 hoặc kẽm gai phía trên):	đ/m <sup>2</sup>	375.000
	- Tường xây cao 1,6m - 2m	"	281.000
	- Tường xây cao dưới 1,6m	"	187.000
9	Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu:		
	- bằng bê tông không có cốt thép.	đ/m <sup>3</sup>	1.300.000
	- bằng bê tông cốt thép.	"	2.600.000
	- bằng gạch xây tô, xây đá	"	1.040.000
10	Chuồng heo, chuồng bò, gà, vịt:		
	- Xây gạch cao 1m, nền bê tông kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment	đ/m <sup>2</sup>	556.000
	- Xây cao 1m, bán kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment	"	346.000
	- Chuồng heo, bò lợp lá, bán kiên cố	"	150.000 - 346.000
	- Chuồng gà, vịt thô sơ	"	80.000 - 150.000

	- Khung cây, mái lá, nền đất - Khung cây, mái tôn, nền đất		195.000 293.000
11	Đất san nền	đ/m <sup>3</sup>	39.000
12	Mô mã: - Mộ đất - Mộ đá ong - Mộ xây đơn giản - Miếu thờ dọc đường, bàn thiên	đ/cái " " "	4.108.000 5.980.000 6.916.000 - 8.788.000 320.000 - 562.000



**Phụ lục II**  
**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY LÂU NĂM**  
**( CÂY PHÂN TÁN)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2012/QĐ-UBND ngày 13/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Cây tiêu nọc cây	đ/nọc	260.000
	Cây tiêu nọc xây gạch	"	390.000
2	Cây điều cao sản có đường kính gốc >25cm	đ/cây	455.000
	Cây điều thường có đường kính gốc >25cm	"	390.000
3	Cà phê, ca cao có đường kính gốc >10cm	"	156.000
4	Cao su có đường kính gốc >25cm	"	260.000
5	Ới thường có đường kính gốc >10cm	"	20.000
6	Ới xá lị có đường kính gốc >7cm	"	42.000
7	Ngũ trảo, Nhàu.	"	91.000
8	Dừa, Thiên tuế có đường kính gốc >25cm; Cọ, Kè Wasington, Chà là cảnh có đường kính gốc >35cm	"	286.000
9.	Nhãn, Vải thiều, Đào ăn quả, Mũ trôm có đường kính gốc >15cm; Mãng cầu xiêm, mãng cầu ta có đường kính gốc >10cm; Quế, Chay có đường kính gốc >25cm;	"	260.000
10	Chanh, Tắc có đường kính gốc >10cm	"	130.000
11	Xoài cát Hoà Lộc có đường kính gốc >20cm	"	585.000
	Các loại xoài khác có đường kính gốc >25cm	"	585.000
12	Mít thường có đường kính gốc >25cm	"	260.000
13	Mít tố nữ, hoa Ngọc lan có đường kính gốc >20cm	"	325.000
14	Chôm chôm có đường kính gốc >25cm	"	650.000
15	Táo các loại có đường kính gốc >10cm	"	98.000
16	Sầu riêng có đường kính gốc >25cm	"	1.170.000
17	Dâu da có đường kính gốc >15cm	"	260.000
18	Vú sữa, Móng bò có đường kính gốc >25cm, Quế có đường kính gốc >15cm, Lựu có đường kính gốc >15cm, Sơ ri có đường kính gốc >10cm; Cò ke có đường kính gốc >20cm	"	390.000
19	Cam, Quýt, Ôliu, Mù u, Hoa sữa có đường kính gốc >15cm, Cây Sơn có đường kính gốc >15cm	"	208.000
20	Mận, Lý, Sa kê, Sung, Trâm, Trâm bầu có đường kính gốc >15cm	"	156.000
21	- Bơ, Cau, Cau kiếng, Cau bầu, Dừa kiếng, Sứ kiếng, Ngâu, Liễu, Đùng đĩnh, Chuối ngọc lớn, Hoàng anh, Hoàng nam, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Mai nhật (Bò cạp vàng, Osaka); Mai có đường kính gốc >3cm; Đười ươi, Sò do cam, Long não có đường kính gốc >15cm	"	130.000
22	Bưởi có đường kính gốc >25cm	"	260.000
23	Bưởi Tân Triều (trồng tại xã Tân Bình) có	"	1.300.000

	đường kính gốc >25cm		
24	Me có đường kính gốc >25cm	“	156.000
25	Gác	đ/gốc	117.000
26	Mãng cụt có đường kính gốc >25cm	đ/cây	780.000
27	Bòn bon	“	312.000
28	Hồng quân có đường kính gốc >20cm	“	130.000
29	Sapoche có đường kính gốc >15cm	“	156.000
30	Thanh long	đ/nọc	195.000
31	Cây Cóc có đường kính gốc >25cm; Tầm giuộc có đường kính gốc >15cm; Cây Sung có đường kính gốc >25cm; Cây Sa kê có đường kính gốc >15cm	đ/cây	156.000
32	Đa đọt đỏ có đường kính gốc >15cm	“	104.000
33	Khế, Gòn, Lekima, Bàng, Bã đậu, Phượng, Bông lài, Chè, Lòng mút, Đào tiên, Ômôi, Trứng cá, Đinh hương, Phi lao có đường kính gốc >20cm	“	60.000
34	- Sao, Gõ, Dầu, Vên vên, Cẩm lai, Trâm hương (Gió bầu), Thông, Tùng, Đa, Bình linh, Gió đen, Si, Gáo, Lộc vừng, Trường, Gừa, Bò đê, Bàng lằng, Lim, Muồng đen, Giá tỵ, Đuôi công, Thúi có đường kính gốc >25cm; - Xà cừ có đường kính gốc >30cm.	“	588.000
35	Cây vông có đường kính gốc >15cm, Dầu tằm có đường kính gốc >5cm.	“	20.000
36	Điệp, Đinh lằng, Anh đào, Bông giấy, Phát tài, Cua đồng, Bướm bạc.	“	40.000
37	Cây trúc	“	1.000
38	Tre (làm VLXD) có đường kính gốc >12cm; Xương rồng, Bông giấy làm hàng rào	“	5.000
39	Tràm, Bạch đàn, Xoan, So đũa, Bình bát, Cây keo (lá tràm), Diệp rừng, Lá cách, Chồi mồi, Dừng, Bần có đường kính gốc >20cm.	“	26.000
40	Cà ri	“	156.000
41	Hàng rào cây xanh	đ/m	13.000
42	Dừa nước	đ/m <sup>2</sup>	9.000
43	Thầu dầu	đ/cây	33.000
44	Cây kiếng các loại, Tre tàu	“	7.000
45	Chuối ngọc nhỏ	đ/m <sup>2</sup>	124.000
46	Bông trang.	“	146.000
47	Cò đậu.	“	33.000
48	Cây Ốc ó.	“	46.000
49	Cỏ lá gừng.	“	9.000
50	Dền đỏ.	“	18.000
51	Cây tằm vông có đường kính gốc >5cm	đ/cây	4.000
52	Đại soái	đ/cây	90.000
53	Cây bàng Đài loan có đường kính gốc >12cm	đ/cây	50.000
54	Cây Việt có đường kính gốc > 4cm	đ/cây	78.000



**Phụ lục III**  
**BẢNG GIÁ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY HÀNG NĂM**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2012/QĐ-UBND ngày 3/02/2012 của  
UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Lúa, Bắp, Khoai mì, Đậu và rau các loại, Cỏ (phục vụ chăn nuôi bò)	đ/m <sup>2</sup>	3.000
2	Mía cây	“	4.000
3	Thuốc lá	“	4.000
4	Thơm (dứa thường)	“	3.000
5	Cây Đu đủ	đ/c	33.000
6	Cây chuối các loại	“	20.000
7	Dứa Cayen (giống nhập khẩu)	đ/c	4.000